

Công ty TNHH Chứng khoán

Ngân hàng Public Việt Nam

Báo cáo tài chính quý 1
ngày 31 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động 21/UBCK-GPHĐKD , ngày 8 tháng 12 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 2 năm 2025.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Được thay thế bởi

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp 0102088701 , ngày 7 tháng 12 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Thành viên

Bà Cheah Kim Ling	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 10/7/2024)
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10/7/2024)
Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10/7/2024)
Ông Chan Kong Ming	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 10/7/2024)
Ông Tan Kheak Geai	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10/7/2024)
Ông Lee Ming How	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10/7/2024)

Người đại diện theo pháp luật Bà Nguyễn Thị Bích Hà Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm từ ngày 5/8/2024)

Trụ sở đăng ký Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình,
15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.004.255.169.910	142.526.707.935
I. Tài sản tài chính	110		1.003.124.606.296	141.427.002.560
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	648.952.235.157	40.060.432.136
1.1. Tiền	111.1		3.952.235.157	10.060.432.136
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		645.000.000.000	30.000.000.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6(a)	100.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	6(b)	238.552.941.402	100.573.591.688
7. Các khoản phải thu	117	7	3.895.784.689	771.227.009
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.895.784.689	771.227.009
8. Trả trước cho người bán	118	8	11.654.195.900	-
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7	69.444.094	21.751.727
10. Các khoản phải thu khác	122	7	5.054	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.130.563.614	1.099.705.375
1. Tạm ứng	131		60.583.529	16.313.429
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9(a)	1.060.536.269	1.073.948.130
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		9.443.816	9.443.816
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		19.190.398.753	13.178.662.948
II. Tài sản cố định	220		16.442.040.562	11.832.872.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.083.686.885	6.423.344.443
- Nguyên giá	222		10.257.178.319	10.257.178.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.173.491.434)	(3.833.833.876)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.358.353.677	5.409.528.167
- Nguyên giá	228		14.411.323.750	9.174.743.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(4.052.970.073)	(3.765.215.583)
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.748.358.191	1.345.790.338
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.034.603.841	257.079.841
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9(b)	730.340.136	378.464.254
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	983.414.214	710.246.243
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.023.445.568.663	155.705.370.883

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

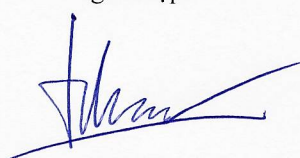
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		2.280.112.373	1.303.230.133
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.280.112.373	1.303.230.133
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		143.969.531	47.171.367
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	514.268.453	211.190.568
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	343.739.848	545.012.152
11. Phải trả người lao động	323		977.514.541	176.016.046
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		300.620.000	323.840.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.021.165.456.290	154.402.140.750
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.021.165.456.290	154.402.140.750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	1.000.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	135.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.472.755.351	2.472.755.351
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		18.692.700.940	16.929.385.399
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		18.692.700.940	16.929.385.399
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.023.445.568.663	155.705.370.883

Người lập: *th*



Trinh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

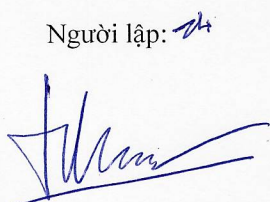
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	,	1.216.000.000	1.216.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	16(a)	405.069.900.000	255.358.480.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		393.203.900.000	254.679.480.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		11.866.000.000	679.000.000
2. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	16(b)	12.600.000	863.850.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		12.600.000	863.850.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	16(c)	2.910.000.000	3.589.000.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		16(d)	152.810.000	89.420.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	16(e)	7.022.821.877	9.391.828.818
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	,	7.022.821.877	3.052.947.818
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	6.338.881.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	16(f)	7.019.016.596	9.388.023.537
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		7.019.016.596	9.388.023.537
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3.805.281	3.805.281

Người lập: 

Trịnh Tuấn Dũng
 Kế toán trưởng



Người duyệt: 

Nguyễn Thị Bích Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

Mẫu B02 - CTCK
*(Bàn hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến quý 1, 2025	
				2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	17(a)	5.029.520.553	924.192.327	5.029.520.553	924.192.327
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17(a)	2.888.324.121	2.317.288.114	2.888.324.121	2.317.288.114
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	17(b)	1.705.030.358	988.817.008	1.705.030.358	988.817.008
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11		41.489.803	23.678.462	41.489.803	23.678.462
	Cộng doanh thu hoạt động	20		9.664.364.835	4.253.975.911	9.664.364.835	4.253.975.911
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	18	2.666.287.870	840.879.962	2.666.287.870	840.879.962
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	18	5.323.818	5.535.958	5.323.818	5.535.958
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	18	712.175.759	699.587.813	712.175.759	699.587.813
	Cộng chi phí hoạt động	40		3.383.787.447	1.546.003.733	3.383.787.447	1.546.003.733
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2.	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42		168.635.820	4.722.479	168.635.820	4.722.479
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		168.635.820	4.722.479	168.635.820	4.722.479
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1.	Chênh lệch lãi/lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	32.236	-	32.236
4.2.	Chi phí lãi vay	52		-	188.435.152	-	188.435.152
	Cộng chi phí tài chính	60		-	188.467.388	-	188.467.388
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	19	4.685.897.668	2.407.986.090	4.685.897.668	2.407.986.090
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	70		1.763.315.540	116.241.179	1.763.315.540	116.241.179

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1.	Thu nhập khác	71	-	-	-	-
8.2.	Chi phí khác	72	-	121.238.203	-	121.238.203
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		(121.238.203)		(121.238.203)
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	1.763.315.540	(4.997.024)	1.763.315.540	(4.997.024)
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	-	-	-	-
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	20	-	-	-
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (200 = 90 - 100)	200	1.763.315.540	(4.997.024)	1.763.315.540	(4.997.024)

Người lập: *zh*



Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lãi/ lỗ trước thuế	01		1.763.315.540	(4.997.024)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		292.169.443	(248.431.997)
- Khấu hao tài sản cố định	03		627.412.048	(207.893.562)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	32.236
- Chi phí lãi vay	05		-	188.435.152
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(335.242.605)	(229.005.823)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		2.055.484.983	(253.429.021)
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(100.000.000.000)	-
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(137.979.349.714)	(21.944.015.226)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(2.789.315.075)	(442.339.010)
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(47.692.367)	(38.639.172)
- Giảm các khoản phải thu khác	39		(11.654.200.954)	-
- Tăng các tài sản khác	40		(1.094.962.071)	(214.854.273)
- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(23.220.000)	82.556.250
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(338.464.021)	(393.579.541)
- Lãi vay đã trả	44		-	(188.435.152)
- Giảm phải trả cho người bán	45		399.876.049	(1.371.979.416)
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(201.272.304)	111.452.533
- Giảm phải trả người lao động	48		801.498.495	(403.357.683)
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		-	77.537.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(250.871.616.979)	(24.979.082.499)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2024 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(5.236.580.000)	1.219.650.183
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền thu về lãi tiền gửi	65		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(5.236.580.000)</i>	<i>1.219.650.183</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		865.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	73		-	189.761.924.573
3. Tiền trả nợ gốc vay	74		-	(169.168.070.476)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>865.000.000.000</i>	<i>20.593.854.097</i>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90		608.891.803.021	(3.165.578.219)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		40.060.432.136	4.791.677.682
Tiền	101.1		10.060.432.136	4.791.677.682
Các khoản tương đương tiền	101.2		30.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)	103	5	648.952.235.157	1.626.099.463
Tiền	103.1		3.952.235.157	1.626.099.463
Các khoản tương đương tiền	103.2		645.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

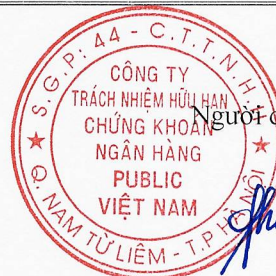
Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	419.219.754.800	372.828.754.740
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(688.079.298.000)	(257.620.634.020)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	490.674.308.260	321.967.635.987
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(224.183.772.001)	(427.848.093.421)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	20	(2.369.006.941)	9.327.663.286
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	9.391.828.818	4.296.177.238
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	9.391.828.818	4.296.177.238
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	3.052.947.818	4.296.177.238
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	6.338.881.000	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	7.022.821.877	13.623.840.524
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	7.022.821.877	13.623.840.524
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	7.022.821.877	13.623.840.524
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-

Người lập: 


Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt: 

Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B04 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2024		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025		31/03/2024	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	865.000.000.000	-	135.000.000.000	1.000.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.472.755.351	2.472.755.351	-	-	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	22.869.300.142	16.929.385.399	-	(4.997.024)	1.763.315.540	-	22.864.303.118	18.692.700.940
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	22.869.300.142	16.929.385.399	-	(4.997.024)	1.763.315.540	-	22.864.303.118	18.692.700.940
TỔNG CỘNG	160.342.055.493	154.402.140.750	-	(4.997.024)	866.763.315.540	-	160.337.058.469	1.021.165.456.290

Người lập: *th*

Trịnh Tuấn Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam) ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 và các thay đổi của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh này được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102088701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 12 năm 2022. Thay đổi gần nhất (lần thứ 15) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2025.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 12 năm 2006. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK được cấp ngày 13 tháng 2 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được Chủ sở hữu thông qua và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 02 năm 2025.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (01/01/2025: 135.000.000.000VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(d).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) *Cần trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cần trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) *Xác định và đánh giá suy giảm giá trị*

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) *Tiền và các khoản đương tiền*

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(d) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Vật kiến trúc	3 – 10 năm
• Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
• Phương tiện vận tải	5 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• Phần mềm	3 – 10 năm

(g) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính kết thúc niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; chi phí thuê văn phòng, thuê nhà cho người lao động nước ngoài; chi phí phần mềm; hoặc chi phí bảo hiểm trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Chủ sở hữu hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Trong năm 2023, Công ty đã hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với số tiền 2.472.755.351 VND vào lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết số 01/2023/NQRHBIB ngày 07 tháng 03 năm 2023.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Doanh thu và thu nhập**(i) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận

đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực tế. Lãi suất thực tế là lãi suất dùng để chiết khấu các dòng tiền ước tính trong tương lai trong suốt kỳ hạn ước tính của TSTC đó (hoặc, khi thích hợp, một kỳ hạn ngắn hơn) về giá trị ghi nhận ban đầu của TSTC đó. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của nó khi đáo hạn.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích

báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban lãnh đạo theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	648.937.062.398	40.041.339.430
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	100.000.000.000	-
Các khoản cho vay	(iii)	238.552.941.402	100.573.591.688
Các khoản phải thu	(iii)	3.895.784.689	771.227.009
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	69.444.094	21.751.727
Các khoản phải thu khác	(iii)	1.034.603.841	257.079.841
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	983.414.214	710.246.243
		993.473.250.638	142.375.235.938

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/ doanh nghiệp có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn	987.490.003.800	140.614.931.118
Tiền và các khoản tương đương tiền	648.937.062.398	40.041.339.430
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	-
Các khoản cho vay	238.552.941.402	100.573.591.688
Tài sản tài chính dài hạn	983.414.214	710.246.243
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	983.414.214	710.246.243
Nợ phải trả tài chính	-	-
Vay ngắn hạn	-	-
	988.473.418.014	141.325.177.361

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	15.172.759	19.092.706
Tiền gửi ngân hàng	3.937.062.398	10.041.339.430
Các khoản tương đương tiền	645.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	325.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	170.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	150.000.000.000	-
	648.952.235.157	40.060.432.136

6. Các loại tài sản tài chính

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	100.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	100.000.000.000	-

Tại ngày 31/03/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng. Lãi suất của các hợp đồng tiền gửi từ 5.4% đến 6.0%.

(b) Các khoản cho vay

	31/03/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	234.809.717.552	234.809.717.552	100.220.999.394	100.220.999.394
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.743.223.850	3.743.223.850	352.592.294	352.592.294
	238.552.941.402	238.552.941.402	100.573.591.688	100.573.591.688

7. Các khoản phải thu

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.895.784.689	771.227.009
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	2.859.589.049	70.273.974
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	1.031.064.039	700.593.899
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5.131.601	359.136
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	69.444.094	21.751.727
Các khoản phải thu khác	5.054	-
	3.965.233.837	792.978.736

8. Trả trước cho người bán

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính (FSS)	2.070.000.0000	-
Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	9.560.295.900	-
Khác	23.900.000	-
	11.654.195.900	-

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí bảo trì	94.297.000	400.067.500
Chi phí sử dụng phần mềm, dữ liệu	520.296.319	657.502.701
Khác	445.942.950	16.377.929
	1.060.536.269	1.073.948.130

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Phần mềm	51.622.564	60.830.626
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	678.717.572	317.633.628
	730.340.136	378.464.254

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.234.398.388	5.095.552.689	1.371.360.000	2.555.867.242	10.257.178.319
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.234.398.388	5.095.552.689	1.371.360.000	2.555.867.242	10.257.178.319
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	743.894.826	2.729.676.607	57.140.001	303.122.442	3.833.833.876
Khấu hao trong kỳ	24.522.441	135.600.867	57.140.001	122.394.249	339.657.558
Thanh lý	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	768.417.267	2.865.277.474	114.280.002	425.516.691	4.173.491.434
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	490.503.562	2.365.876.082	1.314.219.999	2.252.744.800	6.423.344.443
Số dư cuối kỳ	465.981.121	2.230.275.215	1.257.079.998	2.130.350.551	6.083.686.885

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	9.174.743.750
Mua trong kỳ	5.236.580.000
Xóa sổ	-
Số dư cuối năm	14.411.323.750
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.765.215.583
Khấu hao trong kỳ	287.754.490
Xóa sổ	-
Số dư cuối kỳ	4.052.970.073
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.409.528.167
Số dư cuối kỳ	10.358.353.677

12. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	596.336.431	364.658.263
Tiền lãi phân bổ lũy kế	267.077.783	225.587.980
	983.414.214	710.246.243

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính (FSS)	-	100.639.627
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư và Phát triển	17.068.003	22.129.491
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội – Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	17.413.000	17.413.000
Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	403.865.000	-
Khác	75.922.450	71.008.450
	514.268.453	211.190.568

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025

	31/12/2024 VND	Số phải nộp trong quý 1 VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong quý 1 VND	31/03/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.283.947	27.184	(17.286.660)	24.471
Thuế thu nhập cá nhân	511.714.526	925.810.256	(1.121.018.724)	316.506.058
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.601.660	9.050.874	(12.652.534)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến BHXH đã nộp cho nhân viên (*)	12.412.019	14.797.300	-	27.209.319
	545.012.152	952.685.614	(1.153.957.918)	343.739.848

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được trừ do Công ty nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***15. Vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2025	Tăng/ giảm trong quý 1	31/12/2024	%
	VND	VND	VND	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam	1.000.000.000.000	865.000.000	135.000.000.000	100

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND dưới hình thức góp vốn bằng tiền mặt từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam, ngân hàng mẹ. Theo Công văn số 154/UBCK-QLKD ngày 9 tháng 1 năm 2025 về việc hồ sơ đăng ký tăng vốn điều lệ của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, Công ty đã thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều 187 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chứng khoán.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ là 865.000.000.000 VND. Theo đó, ngày 13 tháng 2 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK về việc tăng vốn điều lệ cho Công ty lên 1.000.000.000.000 VND

16. Các tài khoản ngoại bảng**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Nhà đầu tư**

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	39.320.390	393.203.900.000	25.467.948	254.679.480.000
TSTC chờ thanh toán	1.186.600	11.866.000.000	67.900	679.000.000
		<u>405.069.900.000</u>		<u>255.358.480.000</u>

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.260	12.600.000	86.385	863.850.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đơn vị	theo mệnh giá VND	Đơn vị	theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	291.000	2.910.000.000	358.900	3.589.000.000

(d) TSTC hưởng quyền của Nhà đầu tư

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đơn vị	theo mệnh giá VND	Đơn vị	theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	15.281	152.810.000	8.942	89.420.000

(e) Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	7.022.821.877	3.052.947.818
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.022.821.877	3.052.947.818
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	6.338.881.000
	7.022.821.877	9.391.828.818

(f) Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.019.016.596	9.388.023.537
Của nhà đầu tư trong nước	7.019.016.596	9.388.023.537

17. Doanh thu hoạt động

(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.029.520.553	924.192.327
Từ các khoản cho vay	2.888.324.121	2.317.288.114
	7.917.844.674	3.241.480.441

(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.705.030.358	988.817.008

18. Chi phí hoạt động

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.666.287.870	840.879.962
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.965.335.711	858.147.393
Khấu hao tài sản cố định	368.585.117	(260.669.223)
Chi phí giao dịch chứng khoán	305.995.411	176.395.130
Chi phí khác	26.371.631	67.006.662
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.323.818	5.535.958
Chi phí các dịch vụ khác	712.175.759	699.587.813
Chi phí viễn thông, đường truyền	582.041.859	602.989.480
Chi phí khác	130.133.900	96.598.333
	3.383.787.447	1.546.003.733

19. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.515.200.866	7.785.583.516
Chi phí thuê văn phòng	373.491.365	367.805.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.998.721	69.612.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.826.931	52.775.661
Chi phí thuế, phí và lệ phí	22.783.965	14.353.677
Chi phí khác	443.595.820	342.053.114
	4.685.897.668	2.407.986.090

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Lãi/ lỗ kế toán trước thuế	1.763.315.540	(4.997.024)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	352.663.108	(999.405)
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Lãi/ lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (*)	352.663.108	(999.405)
Chi phí thuế TNDN (**)	-	-

(*) Lãi/ lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31/03/2025		31/12/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lãi/ lỗ tính thuế	(16.642.450.839)	(3.328.490.168)	(23.776.119.147)	(4.755.223.829)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	(5.812.883.578)
2027	Chưa quyết toán	(6.583.660.788)
2028	Chưa quyết toán	(3.257.645.173)
2029	Chưa quyết toán	(2.751.576.840)
2030	Chưa quyết toán	1.763.315.540
		(16.642.450.839)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(**) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

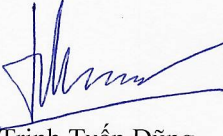
	Giá trị giao dịch Quý 1 năm 2025 VND	Số dư tại ngày 31/03/2025 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam – Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	425.000.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn	-	2.032.954.381
Lãi dự thu	-	1.494.246.578
Thu nhập lãi tiền gửi	1.457.534.246	-
Phí dịch vụ ngân hàng	456.500	-
Hội đồng Thành viên và Tổng giám đốc		
Thù lao	683.148.298	-

22. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính quý của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập: 

Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt: 

Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

